

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 01/2007/TT-BYT****Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2007****THÔNG TƯ****hướng dẫn việc quản lý thuốc chữa bệnh cho người
theo đường xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch (187)**

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

chữa bệnh cho người theo đường xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch như sau:

Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

1. Thông tư này điều chỉnh các hoạt động có liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu thuốc dùng cho người (sau đây gọi tắt là thuốc) theo đường phi mậu dịch.

Căn cứ Nghị định số 58/2003/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2003 quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần;

2. Nguồn thuốc chữa bệnh cho người do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, công dân Việt Nam đi lao động, công tác, học tập, du lịch nước ngoài, người nước ngoài nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam mang theo khi vào Việt Nam hoặc gửi về Việt Nam với mục đích sử dụng cho bản thân và gia đình gọi là thuốc nhập khẩu phi mậu dịch và thuốc từ Việt Nam gửi ra nước ngoài hoặc mang ra nước ngoài theo người với mục đích sử dụng cho bản thân và

Căn cứ Quyết định số 71/2002/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý thuốc chữa bệnh cho người theo đường xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch;

Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý thuốc

gia đình gọi là thuốc xuất khẩu phi mậu dịch.

3. Thuốc xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch chỉ để điều trị bệnh cho bản thân và gia đình, không được bán ra thị trường hay sử dụng cho bất kỳ mục đích bất hợp pháp nào khác.

4. Thuốc xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch phải có nhãn ghi rõ tên thuốc, tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, hạn sử dụng.

5. Đơn thuốc của thầy thuốc Việt Nam phải theo mẫu quy định tại Quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn (Phụ lục I).

6. Đơn của thầy thuốc nước ngoài tối thiểu phải có các nội dung sau:

- a) Tên, tuổi bệnh nhân;
- b) Tên thuốc, hàm lượng hoặc nồng độ và dung tích;
- c) Số lượng thuốc (hoặc số ngày dùng thuốc);
- d) Liều dùng;
- e) Họ tên, chữ ký của thầy thuốc;
- f) Địa chỉ của thầy thuốc (địa chỉ nơi thầy thuốc hành nghề: bệnh viện, phòng khám...).

7. Đối với các thuốc xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch hoặc mang theo người khi xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại điểm a, b khoản 1 mục III

Thông tư này, cá nhân khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch các loại thuốc này hoặc xuất cảnh, nhập cảnh phải có trách nhiệm kê khai đầy đủ và xuất trình đơn thuốc với Hải quan.

II. THUỐC CẤM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHI MẬU DỊCH

1. Các loại nguyên liệu, phụ liệu làm thuốc.

2. Các loại thuốc có chứa hoạt chất trong Danh mục hoạt chất cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo đường phi mậu dịch kèm theo Thông tư này (Phụ lục II).

III. QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC ĐƯỢC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO ĐƯỜNG PHI MẬU DỊCH

1. Danh mục thuốc được phép xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch

a) Các thuốc thành phẩm gây nghiện theo quy định tại Danh mục thuốc gây nghiện ban hành kèm theo Quy chế quản lý thuốc gây nghiện do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành chỉ được phép mang theo người khi nhập cảnh, xuất cảnh có kèm theo đơn của thầy thuốc chuyên khoa theo quy định tại khoản 5 hoặc 6 mục I Thông tư này;

b) Các thuốc thành phẩm hướng tâm

thần, thuốc có chứa tiền chất dùng làm thuốc theo quy định tại Danh mục thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc ban hành kèm theo Quy chế quản lý thuốc hướng tâm thần do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành được phép xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch kèm theo đơn của thầy thuốc chuyên khoa theo quy định tại khoản 5 hoặc 6 mục I của Thông tư này;

c) Các thuốc thành phẩm khác không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch quy định tại mục II Thông tư này được phép xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch;

2. Số lượng thuốc được phép xuất khẩu phi mậu dịch

a) Số lượng thuốc gây nghiện mang theo người khi xuất cảnh không được quá số lượng ghi trong đơn của thầy thuốc kèm theo và không được vượt quá số lượng chỉ định dùng cho 7 ngày. Trường hợp đối với những thuốc có số lượng vượt quá định mức quy định phải có ý kiến của Bộ Y tế (Cục Quản lý dược Việt Nam). Ngoài việc thực hiện theo quy định này, người xuất cảnh còn phải thực hiện đúng quy định của nước nhập cảnh;

b) Các thuốc thành phẩm hướng tâm thần, thuốc có chứa tiền chất dùng làm thuốc và các loại thuốc thành phẩm khác được phép xuất khẩu theo đường

phi mậu dịch không hạn chế định mức và số lần gửi hoặc mang theo người ra nước ngoài nhưng không được trái với các quy định của nước cho phép nhập khẩu phi mậu dịch.

3. Số lượng thuốc được phép nhập khẩu phi mậu dịch

a) Số lượng thuốc gây nghiện mang theo người khi nhập cảnh không được quá số lượng ghi trong đơn của thầy thuốc kèm theo và không được vượt quá số lượng chỉ định dùng cho 7 ngày. Trường hợp đối với những thuốc có số lượng vượt quá định mức quy định phải có ý kiến của Bộ Y tế (Cục Quản lý dược Việt Nam);

b) Số lượng các thuốc hướng tâm thần, thuốc có chứa tiền chất dùng làm thuốc nhập khẩu theo đường phi mậu dịch không được quá số lượng ghi trong đơn của thầy thuốc kèm theo và không được vượt quá số lượng chỉ định dùng cho 10 ngày;

c) Số lượng mỗi thuốc thành phẩm khác được phép nhập khẩu theo đường phi mậu dịch không quá 30USD/lần, nếu có nhiều loại thuốc thì tổng trị giá không quá 100USD/lần. Số lần nhận thuốc tối đa không quá 3 lần trong một năm cho một cá nhân;

d) Trường hợp các thuốc hướng tâm thần, thuốc có chứa tiền chất dùng làm thuốc và các thuốc thành phẩm khác

nhập khẩu phi mậu dịch có trị giá hoặc số lần nhận thuốc để điều trị cần thiết lớn hơn mức quy định tại điểm b, c khoản này, căn cứ vào những quy định chuyên môn về y tế và các quy chế về dược có liên quan, Sở Y tế địa phương sẽ xem xét cho phép nhận những thuốc là thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc hiếm theo quy định như sau:

- Đối với những thuốc do cá nhân nhập cảnh hợp pháp mang vào Việt Nam, Sở Y tế địa phương nơi cửa khẩu làm thủ tục nhập cảnh là cơ quan xem xét cho phép nhận thuốc.

- Đối với những thuốc do cá nhân nhận thuốc từ nước ngoài gửi về, Sở Y tế nơi người bệnh đang sinh sống hoặc tạm trú hợp pháp là cơ quan xem xét cho phép nhận thuốc.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM

1. Các loại thuốc xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch trái với quy định tại Thông tư này sẽ bị xử lý như thuốc xuất

khẩu, nhập khẩu trái phép, bị tịch thu và hủy bỏ.

2. Các đơn vị, cá nhân vận chuyển, kinh doanh thuốc xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch trái với quy định của Thông tư này được coi là vận chuyển, kinh doanh thuốc trái phép và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Thông tư 09/2002/TT-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2002 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Quyết định số 71/2002/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý thuốc chữa bệnh cho người theo đường xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Thị Trung Chiến

Phụ lục I
MẪU ĐƠN THUỐC

(ban hành kèm theo Thông tư số 01/2007/TT-BYT
ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Đơn thuốc gây nghiện

Tên đơn vị:	MS:20D/BV-01
Địa chỉ:	Số:
Điện thoại:	
ĐƠN THUỐC "N"	
Họ và tên người bệnh:	tuổi: nam/nữ:
Địa chỉ:	
Chẩn đoán:	
Chỉ định dùng thuốc:	
1.	
...	
Cộng khoản:	Ngày tháng năm 200
	Bác sỹ khám bệnh
	(Ký, ghi rõ học vị, họ tên)
Không dùng quá liều chỉ định	

2. Đơn thuốc thuốc hướng tâm thần, thuốc chứa tiền chất dùng làm thuốc:

Tên đơn vị:	MS:17D/BV-01
Địa chỉ:	Số:
Điện thoại:	
ĐƠN THUỐC	
Họ và tên người bệnh:	tuổi: nam/nữ:
Địa chỉ:	
Chẩn đoán:	
Chỉ định dùng thuốc:	
1.	
2.	
....	
Cộng khoản:	Ngày tháng năm 200
	Bác sỹ khám bệnh
	(Ký, ghi rõ học vị, họ tên)

Phụ lục II

DANH MỤC HOẠT CHẤT CẤM

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO ĐƯỜNG PHI MẬU DỊCH

(ban hành kèm theo Thông tư số 01/2007/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
1	(+) - Lysergide(LSD, LSD-25)	9,10-didehydro-N,N-diethyl-6-methylergoline-8b-carboxamide
2	1-Phenyl-2-propanone	1-phenyl-2-propanone;
3	2C-B	4-bromo-2,5dimethoxyphenyl-ethylamine
4	3,4-Methylenedioxyphenyl-2-propanone	(2-propanone, 1-[3,4(methylenedioxy)phenyl]-);
5	3-methylfentanyl	N-(3-methyl-1-phenethyl-4-piperidyl) propionanilide
6	3-methylthiofentanyl	N-[3-methyl-1-[2-(2-thienyl)ethyl]-4-piperidyl]propionanilide
7	4-methylaminorex	(±)-cis-2-amino-4-methyl-5-phenyl-2-oxazoline
8	4-MTA	α-methyl-4-methylthiophenethylamine
9	Acetic Acid	Ethanoic Acid; Methanecarboxyl Acid.
10	Acetic anhydride	acetic oxide
11	Acetone	2-propanone
12	Acetorphine	3-O-acetyltetrahydro-7α-(1-hydroxy-1-methylbutyl)-6,14-endo-ethenooripavine
13	Acetyl-alpha-methylfentanyl	N-[1 α -methylphenethyl)-4-piperidyl] acetanilide
14	Acetylmethadol	3-acetoxy-6-dimethylamino-4,4-diphenylheptane
15	Alphacetylmethadol	α-3-acetoxy-6-dimethylamino-4,4-diphenylheptane

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
16	Alphameprodine	α -3-ethyl-1-methyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
17	Alphamethadol	α -6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanol
18	Alpha-methylfentanyl	N-[1-(α -methylphenethyl)-4-piperidyl]propionanilide
19	Alpha-methylthiofentanyl	N-[1-[1-methyl-2-(2-thienyl)ethyl]-4-piperidyl]propionanilide
20	Alphaprodine	α -1,3-dimethyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
21	Amfetamine (Amphetamine)	(\pm)- α -methylphenethylamine
22	Amineptine	7-[(10,11-dihydro-5H-dibenzo[a,d]cyclohepten-5-yl)amino]heptanoic acid
23	Anthranilic acid	2-aminobenzoic acid;
24	Astemizole	1-[(4-fluorophenyl)methyl]-N-[1-[2-(4-methoxyphenyl)ethyl]-4-piperidyl]-benzoimidazol-2-amine
25	Benzaldehyde	Benzoic Aldehyde; Benzenecarbonal
26	Benzethidine	1-(2-benzyloxyethyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester Benzylmorphine 3-benzylmorphine
27	Benzyl Cyanide	2-Phenylacetone nitrile
28	Betacetylmethadol	β -3-acetoxy-6-dimethylamino-4,4-diphenylheptane
29	Beta-hydroxy-3-methylfentanyl	N-[1-(β -hydroxyphenethyl)-3-methyl-4-piperidyl]propionanilide
30	Beta-hydroxyfentanyl	N-[1-(β -hydroxyphenethyl)-4-piperidyl]propionanilide
31	Betameprodine	β -3-ethyl-1-methyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
32	Betamethadol	β -6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanol
33	Betaprodine	β -1,3-dimethyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
34	Brolamfetamine (DOB)	(+)-4-bromo-2,5-dimethoxy- α -methylphenethylamine
35	Cannabis and Cannabis resin	Cây cần sa và các sản phẩm chiết xuất từ cây cần sa
36	Cathinone	(-)-(S)-2-aminopropiophenone
37	Cerivastatine	acide (6E)-(3R,5S)-7-[4-(4-fluorophényl)-5-(méthoxyméthyl)-2,6-bis(1-méthyléthyl)-3-pyridyl]-3,5-dihydroxyhept-6-énoïque
38	Clonitazene	2-(p-chlorobenzyl)-1-diethylaminoethyl-5-nitrobenzimidazole
39	Coca leaf	lá cây Coca
40	Codoxime	dihydrocodeinone-6-carboxymethyloxime
41	Cyclobarbitol	5-(1-cyclohexen-1-yl)-5-ethylbarbituric acid
42	Desomorphine	dihydrodeoxymorphine
43	Desomorphine	dihydrodeoxymorphine
44	DET	3-[2-(diethylamino)ethyl]indole
45	Dexamfetamine (Dexamphetamine)	(+)- α -methyphenethylamine
46	Diampromide	N-[2-(methylphenethylamino)propyl]propionanilide
47	Diethylamine	N-Ethylethanamine
48	Diethylthiambutene	3-diethylamino-1,1-di(2'-thienyl)-1-butene

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
49	Dihydroetorphine	7,8-dihydro-7 α -[1-(R)-hydroxy-1-methylbutyl]-6,14-endo-ethanotetrahydrooripavine
50	Dihydromorphine	
51	Dimenoxadol	2-dimethylaminoethyl-1-ethoxy-1,1-diphenylacetate
52	Dimepheptanol	6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanol
53	Dimethylthiambutene	3-dimethylamino-1,1-di(2'-thienyl)-1-butene
54	Dioxaphetyl butyrate	ethyl-4-morpholino-2,2-diphenylbutyrate
55	DMA	(\pm)-2,5-dimethoxy- α -methylphenethylamine
56	DMHP	3-(1,2dimethylheptyl)-7,8,9,10-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol
57	DMT	3-[2(dimethylamino)ethyl]lindole
58	DOET	(\pm)-4-ethyl-2,5-dimethoxy- α -phenethylamine
59	Dronabinol	(6 α R,10 α R)-6 α ,7,8,10 α -tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol
60	Ecgonine	its esters and derivatives which are convertible to ecgonine and cocaine
61	Erythromycine dạng muối Estolate	
62	Ethyl ether	1,1'-oxybis[ethane]
63	Ethylene Diacetate	1,1-Ethanediol Diacetate
64	Ethylmethylthiambutene	3-ethylmethylamino-1,1-di(2'-thienyl)-1-butene
65	Eticyclidine (PCE)	N-ethyl-1-phenylcyclohexylamine

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
66	Etonitazene	1-diethylaminoethyl-2-p-ethoxybenzyl-5-nitrobenzimidazole
67	Etorphine	tetrahydro-7 α -(1-hydroxy-1-methylbutyl)-6,14-endo-ethenooripavine
68	Etoxeridine	1-[2-(2-hydroxyethoxy)ethyl]-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
69	Etryptamine	3-(2-aminobutyl)indole
70	Fenetylline	7-[2-[(α -methylphenethyl)amino]ethyl]-theophylline
71	Formamide	Methanamide; Carbamaldehyde
72	Furethidine	1-(2-tetrahydrofurfuryloxyethyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
73	GHB	γ -hydroxybutyric acid
74	Heroin	diacetylmorphine
75	Hydrocodone	dihydrocodeinone
76	Hydromorphenol	14-hydroxydihydromorphine
77	Hydroxypethidine	4-m-hydroxyphenyl-1-methylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
78	Isomethadone	6-dimethylamino-5-methyl-4,4-diphenyl-3-hexanone
79	Isosafrole	(1,3-benzodioxole,5-(1-propenyl)-)
80	Ketobemidone	4-m-hydroxyphenyl-1-methyl-4-propionylpiperidine
81	Levamfetamine (Levamphetamine)	(-)-(R)- α -methylphenethylamin
82	Levamisole	(6S)-2,3,5,6-Tetrahydro-6-phenylimidazo [2,1-b] thiazole
83	Levomethamphetamine	(-)-N, α -dimethylphenethylamine
84	Levomethorphan*	(-)-3-methoxy-N-methylmorphinan

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
85	Levomoramide	(-)-4-[2-methyl-4-oxo-3,3-diphenyl-4-(1-pyrrolidinyl)butyl]morpholine
86	Levophenacilmorphan	(-)-3-hydroxy-N-phenacilmorphinan
87	Lysergic acid	((8 β)-9,10-didehydro-6-methylergoline-8-carboxylic;
88	MDE, N-ethyl MDA	(\pm)-N-ethyl- α -methyl-3,4-(methylenedioxy)phenethylamine
89	MDMA	(\pm)-N, α -dimethyl-3,4-(methylene-dioxy)phenethylamine
90	Mecloqualone	3-(o-chlorophenyl)-2-methyl-4(3H)-quinazolinone
91	Mescaline	3,4,5-trimethoxyphenethylamine
92	Mescathinone	2-(methylamino)-1-phenylpropan-1-one
93	Metamfetamine (Metamphetamine)	(+)-(S)-N, α -dimethylphenethylamine
94	Metamfetamine racemate	(\pm)-N, α -dimethylphenethylamine
95	Metazocine	2'-hydroxy-2,5,9-trimethyl-6,7-benzomorphan
96	Methadone intermediate	4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutane
97	Methaqualone	2-methyl-3-o-tolyl-4(3H)-quinazolinone
98	Methyl ethyl ketone	2-butanone
99	Methylamine	Monomethylamine; Aminomethane
100	Methyl-desorphine	6-methyl-6-deoxymorphine
101	Methyldihydromorphine	6-methyldihydromorphine
102	Methylphenidate	methyl α -phenyl-2-piperidineacetate
103	Metopon	5-methyldihydromorphinone
104	MMDA	5-methoxy- α -methyl-3,4-(methylenedioxy)phenethylamine
105	Moramide intermediate	2-methyl-3-morpholino-1,1-diphenylpropane carboxylic acid

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
106	Morpheridine	1-(2-morpholinoethyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
107	MPPP	1-methyl-4-phenyl-4-piperidinol propionate (ester)
108	N-Acetylanthranilic acid	benzoic acid, 2-(acetylamino)-
109	N-hydroxy MDA	(+)-N-[α -methyl-3,4-(methylenedioxy)phenethyl]hydroxylamine
110	Nitroethane	
111	N-Methylpseudoephedrine	
112	Noracymethadol	(\pm)- α -3-acetoxy-6-methylamino-4,4-diphenylheptane
113	Norlevorphanol	(-)-3-hydroxymorphinan
114	Normethadone	6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-hexanone
115	Normorphine	demethylmorphine
116	Norpipanone	4,4-diphenyl-6-piperidino-3-hexanone
117	Para-fluorofentanyl	4'-fluoro-N-(1-phenethyl-4-piperidyl)propionanilide
118	Parahexyl	3-hexyl-7,8,9,10-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol
119	Pemoline	2-amino-5-phenyl-2-oxazolin-4-one
120	PEPAP	1-phenethyl-4-phenyl-4-piperidinol acetate (ester)
121	Pethidine intermediate A	4-cyano-1-methyl-4-phenylpiperidine
122	Pethidine intermediate B	4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
123	Pethidine intermediate C	1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid
124	Phenacetine	N-(4-Ethoxyphenyl) acetamide; p-acetophenetidide

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
125	Phenadoxone	6-morpholino-4,4-diphenyl-3-heptanone
126	Phenampromide	N-(1-methyl-2 piperidinoethyl) propionanilide
127	Phencyclidine (PCP)	1-(1-phenylcyclohexyl)piperidine
128	Phenmetrazine	3-methyl-2-phenylmorpholine
129	Phenolphthalein	3,3-bis (4-hydroxyphenyl)-1-(3H)-isobenzofuranone
130	Phenomorphan	3-hydroxy-N-phenethylmorphinan
131	Phenoperidine	1-(3-hydroxy-3-phenylpropyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
132	Phenylacetic acid	benzeneacetic acid
133	Piminodine	4-phenyl-1-(3-phenylaminopropyl) piperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
134	Piperidine	piperidine
135	Piperonal	1,3-benzodioxole-5-carboxaldehyde;
136	Piperonyl Methyl Cetone	
137	Pipradrol	1,1-diphenyl-1-(2-piperidyl)methanol
138	Piritramide	1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-(1-piperidino)piperidine-4-carboxylic acid amide
139	PMA	p-methoxy- α -methylphenethylamine
140	Potassium permanganate	permanganic acid (HMnO ₄), potassium salt
141	Proheptazine	1,3-dimethyl-4-phenyl-4-propionoxyazacycloheptane
142	Properidine	1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid isopropyl ester
143	Psilocine, psilotsin	3-[2-(dimethylamino)ethyl]indole-4-ol
144	Psilocybine	3-[2-(dimethylamino)ethyl]indole-4-yl dihydrogen phosphate

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
145	Pyramidon (Aminophenazone)	4-diméthylamino-2, 3-diméthyl-1-phényl-3-pyrazolin-5-one
146	Racemethorphan	(±)-3-methoxy-N-methylmorphinan
147	Racemoramide	(±)-4-[2-methyl-4-oxo-3,3-diphenyl-4-(1-pyrrolidinyl)butyl]morpholine
148	Racemorphan	(±)-3-hydroxy-N-methylmorphinan
149	Remifentanil	1-(2-methoxy carbonylethyl)-4-(phenylpropionylamino)piperidine-4-carboxylic acid methyl ester
150	Rolicyclidine (PHP, PCPY)	1-(1-phenylcyclohexyl)pyrrolidine
151	Safrole	(1,3-benzodioxole,5-(2-propenyl)-); HS code: 2932.94 CAS number: 94-59-7
152	Santonin	[3s-(3 α, 3aα, 5aβ, 9bβ)]-3a,5,5a,9b - Tetrahydro - 3 5a, 9 - trimethylnaphtho [1,2-b] furan-2, 8 (3H,4H)- dione
153	Secobarbital	5-ally-5-(1-methylbutyl)barbituric acid
154	STP, DOM	2,5-dimethoxy-α,4-dimethylphenethylamine
155	Sulphuric acid 1	sulfuric acid
156	Tenamfetamine (MDA)	α-methyl-3,4-(methylenedioxy) phenethylamine
157	Tenocyclidine (TCP)	1-[1-(2-thienyl)cyclohexyl]piperidine
158	Tetrahydrocannabinol	7,8,9,10-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d] pyran-1-ol; (9R,10αR)-8,9,10,10α-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol; (6αR,9R,10αR)-6α,9,10,10α-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol; (6αR,10αR)-6α,7,10,10α-tetrahydro-

TT	Tên hoạt chất	Tên khoa học
		6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol; 6 α ,7,8,9-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol; (6 α R,10 α R)-6 α ,7,8,9,10,10a-hexahydro-6,6-dimethyl-9-methylene-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol
159	Thebaine	6,7,8,14-Tetradecahydro-4,5-epoxy-3,6-dimethoxy-17-methylmorphinan; paramorphine
160	Thiofentanyl	N-[1-[2-(2-thienyl)ethyl]-4-piperidyl]propionanilide
161	Tilidine	(\pm)-ethyl-trans-2-(dimethylamino)-1-phenyl-3-cyclohexene-1-carboxylate
162	TMA	(\pm)-3,4,5-trimethoxy- α -methylphenethylamine
163	Toluene	benzene, methyl-
164	Trimeperidine	1,2,5-trimethyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
165	Ziperol	α -(α -methoxybenzy)-4-(β -methoxyphenethyl)-1-piperazineethanol
166	Zomepirac	5-(4-Chlorobenzoyl)-1,4-dimethyl-H-pyrrole-2-acetic acid

BỘ TRƯỞNG

Trần Thị Trung Chiến